



PHÂN HÓA TRONG TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN SỬU

Đổi mới ở nước ta được thực hiện từ 1986 và giành được nhiều thành công. Song cũng từ khi đổi mới, chúng ta chứng kiến sự gia tăng phân hóa kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước. Một số nhà nghiên cứu đã khảo sát vấn đề này như: phân tích và đánh giá đầy đủ sự phân hóa trong tiếp cận đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình ở nông thôn.¹ Dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau, tôi xem xét quá trình phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình nông dân trong hai thập kỷ qua. Dù coi quyền sử dụng đất nông nghiệp là một tiêu thức để phân tích, tôi chưa đề cập đến bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa nhà nước và xã hội trong tiếp cận đất đai; tôi cũng không phân tích bất bình đẳng trong việc hoạch định chính sách đất đai hay tiếp cận các nguồn lực đất đai mang lại.

Tôi cho rằng sự phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX ở nông thôn Việt Nam dẫn đến chỗ một bộ phận nông dân không còn đất để sản xuất. Tình trạng không có đất nông nghiệp của các hộ nông dân gắn liền với đói nghèo và thiếu việc làm. Trong khi chúng ta có nhiều cố gắng trong xóa đói giảm nghèo, nghiên cứu của tôi cho rằng cần có một kế hoạch hành động hiệu quả hơn để giải quyết vấn đề việc làm cho người nông dân không có đất. Trước hết, tôi định nghĩa khái niệm phân hóa và phân tích ý nghĩa của đất đai đối với nhà nước và xã hội, sau đó xác định mức độ phân hóa ở bốn vùng kinh tế, nêu ra các nguyên nhân, hệ quả, và cuối cùng là vài lời kết.

Khái niệm “phân hóa” và ý nghĩa của quyền sử dụng đất nông nghiệp

Thuật ngữ “phân hóa” mà tôi sử dụng ở đây hàm ý sự xuất hiện hay gia tăng mức độ khác nhau trong xã hội.² Phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp³ là sự gia tăng mức độ khác nhau trong việc nắm giữ hoặc sở hữu quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình nông dân. Theo Luật Đất đai ở Việt Nam, có ba loại quyền khác nhau: quyền sở hữu thuộc về toàn dân, quyền quản lý của nhà nước, và quyền sử dụng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình và các tổ chức sử dụng lâu dài hay trong một thời hạn nhất định tùy theo từng loại đất. Luật Đất đai năm 1988 qui định thời hạn giao đất trồng cây hàng năm từ 5 đến 15 năm, đến năm 1993, Luật Đất đai mới qui định là 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm và 50 – 70 năm đối với đất trồng cây lâu năm.

Đất nông nghiệp có ý nghĩa gì và nó quan trọng như thế nào đối với nhà nước, xã hội, và vì sao? Có nhiều lập luận khẳng định rằng đất đai rất quan trọng đối với cả nhà nước và xã hội bởi các lý do khác nhau. Đối với Nhà nước, Luật Đất đai năm 1993 khẳng định đất là một nguồn lực có giá trị, một loại phồn thịnh sản xuất đặc biệt, là thành phần của môi trường sống, nơi cư trú, cơ sở văn hóa, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng của quốc gia.⁴ Nghĩa là đất có rất nhiều ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tổ chức chủ nghĩa xã hội mà còn liên quan đến các vấn đề mấu chốt của đất nước. Nhìn lại lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX, Đảng và Nhà nước đã khéo léo sử dụng đất đai như là một phồn thịnh

kinh tế và chính trị để thu hút nông dân vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Đất đai cũng được sử dụng như một công cụ để loại bỏ các tàn dư của chế độ phong kiến và thực dân trong Cải cách ruộng đất (1953 – 1956), và để thực hiện tốt công tác chủ nghĩa xã hội trong phát triển nông nghiệp những năm thể chế hóa nông nghiệp.

Đối với xã hội, W. Klatt lập luận rằng đất đai là một nhân tố quan trọng trong xã hội loài người, vì thế nó thường là vấn đề gây mâu thuẫn.⁵ Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cũng khẳng định: “đối với hầu hết người nghèo ở các nước đang phát triển, đất đai là một phương tiện quan trọng nhất để tạo sinh kế và là phương tiện chính cho đầu tư, tích lũy của cải và chuyển giao giữa các thế hệ. Đất đai cũng là một yếu tố chính trong tài sản của hộ gia đình.”⁶

Trong xã hội Việt Nam, đối với nhiều hộ gia đình nông dân, đất nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng vì nó là tài liệu sản xuất đảm bảo sự sinh tồn cho gia đình họ,⁷ đồng thời là một dạng tài sản có giá trị. Từ lâu trong lịch sử, người dân đã coi “tấc đất tấc vàng.” Hơn thế nữa, giá trị kinh tế, chính trị và xã hội của đất tăng lên khi nó trở nên khan hiếm hoặc khi không có các nguồn sinh kế thay thế cho người dân, giống như trường hợp Lewis đã phân tích ở Philippines.⁸ Cụ thể là chỉ trong vòng 5 năm, 1993 – 1998, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp tăng hơn hai lần trong bối cảnh lạm phát rất thấp.⁹ Hơn nữa, nhiều người dân muốn giữ hay có thêm đất chứ không muốn bán đất của mình. Một khảo sát năm 1993 cho thấy có 83 % hộ được hỏi muốn mở rộng thêm diện tích đất nông nghiệp để sản xuất kinh doanh,¹⁰ trong khi rất ít hộ muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để lấy tiền vì mức độ rủi ro cao. Đến năm 2000, một nghiên cứu khác tiếp tục khẳng định rằng hơn 91 % hộ nông dân ở đồng bằng sông Hồng và 70 % hộ ở đồng bằng sông Cửu Long coi đất là tài sản không thể thiếu được của hộ gia đình.¹¹ Như vậy, quyền sử dụng đất nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều hộ nông dân vì nó không chỉ là một tài liệu sản xuất quan trọng mà còn là một loại tài sản cá nhân có giá trị.

Mức độ phân hóa

Với ý nghĩa và giá trị như thế, việc phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp trong quá trình phi tập thể hóa là một vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội quan trọng. Do vậy, Đảng và Nhà nước đã nhấn mạnh tính công bằng khi giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình nông dân. Nhưng sau hơn 10 năm phát triển, mức độ phân hóa trong tiếp cận đất nông nghiệp ngày càng gia tăng, dù mức độ, hình thức và nguyên nhân giữa các vùng kinh tế không giống nhau. Sau đây, tôi phân tích bốn vùng kinh tế chính, nơi các nguồn tài liệu cho thấy mức độ phân hóa cao và gây mâu thuẫn trong nông thôn hay thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu.

Miền núi phía Bắc: Đây là khu vực có nhiều tộc người thiểu số sinh sống. Mức phân hóa của cả khu vực này là 2,0 % năm 1993, giảm còn 0,5 % năm 1998 song lại tăng lên 4,8 % năm 2002.¹² Đến 2004, Rob Swinkels and Carrie Turk kết luận: có sự phân hóa đáng kể về diện tích đất trồng cây lâu năm. Tài liệu khảo sát thực địa của họ cho thấy diện tích đất trồng cây lâu năm của 20 % hộ gia đình nghèo nhất chỉ bằng 1/2 diện tích đất cùng loại của 20 % hộ gia đình giàu nhất trong khi đây là loại đất quan trọng giúp các hộ gia đình đa dạng hóa và thương mại hóa sản xuất nông nghiệp của họ vì nó có được thể sử dụng để sản xuất hàng hóa cho thị trường.¹³ Nghiên cứu sâu tại tỉnh Thái Nguyên, Scott cũng nêu nên các giá trị tranh cãi trong các nhóm của một tộc người, và giữa các tộc người khác nhau cũng như giữa người dân với nhà nước trong việc phân chia và tiếp cận đất đai. Tác giả cho rằng trong quá trình giao đất ở đây các yếu tố sắc tộc, dòng họ và lịch sử cư trú đã tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai giữa các hộ gia đình. Vì “những người di cư tới một số nơi ở Tây Bắc bị mất đất do người dân bản địa đòi lại đất của ông cha họ bất chấp các quy định của nhà nước về giao đất.”¹⁴

Nghiên cứu trường hợp cung cấp thêm chứng cứ cho nhận xét của Scott. Chẳng hạn, ở xã Xuất Hóa, tỉnh Bắc Cạn, năm 1990 một số hộ gia đình người Tày đòi lại ruộng đất mà cha ông họ đã góp vào hợp tác xã năm 1960 và họ tự chia cho

n nhau. Do vậy, một số hộ là dân di cư, tham gia vào hợp tác xã những năm sau đó, bị mất phần ruộng mà họ đã canh tác trong nhiều năm.¹⁵ □ xã Ngọc Phái (huyện Chợ Đồn) cũng xảy ra tình trạng tương tự. Sau Nghị quyết 10, một số hộ nông dân không phải là người bản địa bị người Tày đòi lại đất nên bị rơi vào tình trạng không có ruộng để canh tác.¹⁶ Không có ruộng canh tác làm tăng gấp đôi khó khăn của các hộ gia đình vì nó ngăn cản khả năng vay vốn tín dụng của họ.¹⁷ Nghiên cứu ba bản ở xã Chiềng Đông của người Thái Đen ở Tây Bắc, Sikor không thấy tình trạng đòi lại đất của cha ông, song trong số 65 hộ mà tác giả điều tra có 3 hộ không có ruộng trong khi đó tất cả các hộ khác có hơn 4.000 m²/hộ.¹⁸

Ở Đồng bằng Sông Hồng: Đây là khu vực có mật độ dân cư cao, tỷ lệ đất canh tác trên đầu người rất thấp, chỉ đạt hơn 500 m². Mức độ phân hóa chung của cả vùng là 3,2 % năm 1993, 3,3 % năm 1998 và tăng lên 13,9 % năm 2002.¹⁹ Trong đó, Hà Nội là địa bàn có tỷ lệ hộ nông dân không đất cao do một diện tích lớn đất nông nghiệp bị thu hồi phục vụ các mục đích phi nông nghiệp. Trong 10 năm (1990 - 2000), hơn 2.200 ha đất nông nghiệp được chuyển thành đất đô thị trong đó hơn có 1.000 ha để xây dựng khu công nghiệp.²⁰ Ngược lại so với thành phố Hồ Chí Minh thì đó chỉ là con số nhỏ, vì cùng thời gian đó, hơn 6.000 ha đất nông nghiệp ở đây được chuyển sang các loại đất khác.²¹ Điều này đồng nghĩa với việc nhiều hộ nông dân bị mất hoặc chỉ còn ít đất nông nghiệp. Việc lấy đất nông nghiệp phục vụ các mục đích phát triển không phải chỉ diễn ra ở các đô thị mà còn ở nhiều vùng nông thôn. Chẳng hạn, ở tỉnh Bắc Ninh, đến năm 2002 có 288,3 ha đất, chủ yếu là đất nông nghiệp, đã được thu hồi để xây dựng 18 khu công nghiệp. Trong tương lai, đất nông nghiệp tiếp tục được thu hồi với qui mô lớn hơn để phát triển công nghiệp.²² Trong bối cảnh bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp, việc thu hồi diện tích đất lớn như thế làm cho một số người dân không còn đất để sản xuất. Làng Đại Lộc²³ (Bắc Ninh) nơi có 636 hộ và 2.829 cư dân là một ví dụ điển hình. Từ 1997 đến 2001, đất nông nghiệp của nhiều hộ gia đình bị thu hồi để xây

dựng đường Quốc lộ 1 A. Trong hai năm sau đó (2001 - 2002), 27,3 ha đất nông nghiệp khác được thu hồi để xây dựng khu công nghiệp điển hình của huyện. Sau hai vòng thu hồi đất, 11 hộ gia đình không còn đất nông nghiệp (trừ diện tích đất kinh tế gia đình), hơn 100 hộ bị mất khoảng 90 % diện tích đất canh tác của mình.²⁴

Ở Tây Nguyên: Tây Nguyên là vùng kinh tế quan trọng và rất nhạy cảm bởi các vấn đề dân tộc, tôn giáo và đất đai. Bức tranh phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp ở đây không giống với các khu vực khác. Các nhà dân tộc học, nhân học đã chứng minh rằng cư dân bản địa ở Tây Nguyên từ lâu đã có một chế độ sở hữu ruộng đất được vận hành trên cơ sở cộng đồng và luật tục, còn chế độ canh tác của họ chủ yếu là du canh du cư. Chế độ ruộng đất và canh tác đó ít bị thay đổi cho đến 1975 khi nhà nước thực hiện ba chương trình lớn: di dân, xây dựng lâm trường và định canh định cư. Dưới tác động của các chương trình này, một phần đất và rừng của một bộ phận người dân tộc bản địa được chuyển cho các lâm trường quản lý, sử dụng, hoặc chuyển sang các hộ dân mới di cư đến. Thêm vào đó, dân số trong vùng tăng nhanh, từ 1 triệu người năm 1975 lên 4,2 triệu người vào năm 2000,²⁵ làm giảm bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người. Hệ quả là một bộ phận nông dân không còn đất để canh tác. Cụ thể, năm 1993, có 3,9 % tổng số hộ nông dân không có đất, đến 1998 tỷ lệ này giảm còn 2,6 và đến 2002 tăng lên 4,3 %.²⁶

Khác với khu vực miền núi phía Bắc, nơi nhiều hộ gia đình người Kinh và các tộc người thiểu số không phải là dân gốc là những người không có đất, ở Tây Nguyên phần lớn những hộ gia đình không có đất là các hộ gia đình thiểu số bản địa. Trong thực tế, đến trước Đổi mới, rất ít hộ gia đình người dân bản địa thiếu đất trồng trọt. Chỉ từ khi sản xuất cà phê phát triển, di cư tự do đến miền đất này tăng, làm tăng giá trị đất nông nghiệp và gia tăng tình trạng mua bán đất đai.²⁷ Người bán đất hầu hết là dân tại chỗ trong khi người mua là dân nơi khác đến,²⁸ vì thế tỷ lệ người dân tại chỗ bị mất đất tăng nhanh. Trong đó, Đắc Lắc là tỉnh có nhiều hộ dân thiếu đất.

Năm 1997, khảo sát 29 xã, 81 bản các tộc ng-ời thiểu số bản địa cho thấy 7/29 xã và 15/81 bản có đủ đất canh tác; còn lại, 9/29 xã và 17/81 bản thiếu 1/3 diện tích đất canh tác cần thiết; 6/29 xã và 28/81 bản thiếu 1/2 diện tích đất canh tác cần thiết; 7/29 xã và 21/81 bản thiếu 3/4 diện tích đất canh tác cần thiết.²⁹ V-ong Xuân Tình cho biết thêm là nếu 1990 Đắc Lắc có 24.406 hộ thiếu đất canh tác thì đến 1995 có 27.448 hộ và năm 2000 số hộ thiếu đất tăng lên 28.773.³⁰

Việc đất nông nghiệp tăng giá và nông dân bản địa mất đất không chỉ làm nảy sinh cuộc tranh luận về đất đai trong giới học thuật³¹ mà còn gây ra tranh chấp đất đai và mâu thuẫn địa ph-ong. Theo Vũ Đình Lợi và các tác giả thì từ 1990 đến 1998 có 2.500 tr-ờng hợp tranh chấp đất đai ở khu vực này.³² Còn theo Đặng Nghiêm Vạn, những bất ổn xã hội liên quan đến hàng nghìn ng-ời vào năm 2001 và 2004 ở Tây Nguyên một phần là vì ng-ời thiểu số bản địa đòi lại quyền sở hữu đất và rừng.³³ Dựa vào kết quả nghiên cứu, các nhà khoa học đề nghị nên đa dạng hóa chế độ sở hữu đất đai hay phát triển một chế độ sở hữu riêng biệt cho khu vực này trên cơ sở luật tục ở địa ph-ong. Đây là một kiến nghị hay và đã đ-ợc đề cập ở một số n-ớc đang phát triển. Chẳng hạn, khi nghiên cứu sự chuyển đổi kinh tế của nông dân và việc quản lý các nguồn lực ở phía Bắc Thái Lan, Anan đã xây dựng cách “tiếp cận văn hóa cộng đồng” để phân tích mâu thuẫn giữa quan điểm của nhà n-ớc và nhận thức của ng-ời dân địa ph-ong trong quản lý rừng, sử dụng đất đai, và xem xét các mâu thuẫn đó đã xảy ra nh- thế nào. Bằng việc nhấn mạnh văn hóa bản địa, tác giả đề cao quyền của các cộng đồng địa ph-ong trong quản lý và sử dụng đất cũng nh- trong tiếp cận các nguồn lực của rừng. Mâu thuẫn xảy ra, nh- tác giả mô tả, không chỉ là phản ứng của ng-ời bản địa đối với việc thu tóm rừng của nhà n-ớc mà còn là hành động nhằm củng cố cộng đồng của họ, vì nhà n-ớc Thái Lan không quan tâm đến quyền lợi của cộng đồng ng-ời bản địa khi xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển.³⁴

Đồng bằng sông Cửu Long: Trong các vùng kinh tế của n-ớc ta, đây là khu vực có tỷ lệ hộ

nông dân không đất cao nhất và tỷ lệ này đang gia tăng. Cụ thể là, năm 1993 có 16,9 % hộ không có đất canh tác, sau đó tăng lên 21,3 % năm 1998, và đến 2002 thì tỷ lệ này lên đến 28,9 %.³⁵ Trong đó, Trà Vinh và Bạc Liêu là hai tỉnh có tỷ lệ hộ nông dân không có đất rất cao, nhất là ở ng-ời Khme.³⁶ Cũng nh- các vùng kinh tế khác, nhiều ng-ời nghèo ở đây lại không có đất và tình trạng này đang gia tăng.³⁷

Nguyên nhân

Nguyên nhân của phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp là gì? Phân tích tài liệu tiếng Việt tôi thấy có 6 nguyên nhân: 1/ do chuyển nh- ợng, cầm cố hay vì làm ăn thua lỗ; 2/ do dân số tăng, tách hộ nên thiếu đất; 3/ phải trả lại đất cho chủ cũ; 4/ vì ng-ời dân ở các vùng kinh tế chuyển về quê cũ; 5/ do chuyển đến lập nghiệp ở vùng đất mới; và 6/ do nhà n- ớc thu hồi đất.³⁸ Một số tài liệu tiếng Anh nêu ra 8 lý do, trong đó nguyên nhân chính là do nợ.³⁹ Tôi không phân tích các nguyên nhân cụ thể mà xem xét ba yếu tố cơ bản tác động trực tiếp đến quá trình phân hóa trong tiếp cận đất nông nghiệp.

Yếu tố thứ nhất là *chính sách đất đai của Nhà n- ớc*. Chính sách giao đất nông nghiệp theo thời gian 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm làm cho một số trẻ em sinh sau khi chia đất không có đất canh tác, và họ phải đợi đến 1- ợt chia sau vào 2013. Ví dụ, ở làng Lọc⁴⁰ (Bắc Ninh), trong tổng số 689 hộ, 2.768 nhân khẩu, có 472 trẻ em, chiếm 17, 05 % dân số của làng, không có đất canh tác vì sinh sau khi chia đất.⁴¹

Thứ hai là do *chính sách phát triển của Nhà n- ớc*. Việt Nam cần một diện tích lớn đất nông nghiệp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Nói cách khác, việc Nhà n- ớc thu hồi đất để phục vụ các ch- ơng trình phát triển làm cho một bộ phận nông dân bị mất đất nông nghiệp. Đây không chỉ là vấn đề của Việt Nam mà còn diễn ra ở nhiều quốc gia đã, đang trải qua quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, từ cuối thập kỷ 80, mỗi năm có một diện tích lớn đất canh tác bị thu hồi để phát triển khu dân c-, xây dựng cơ sở hạ tầng và đô thị hóa.⁴² Thực tế này

cho thấy hạn chế của một số nghiên cứu vốn chỉ chú ý nhiều đến hai yếu tố thị trường và công nghệ mà không phân tích tác động của nhà nước đối với quá trình phân hóa nông thôn, trong khi nó là một trong các nguyên nhân quan trọng gây ra phân hóa xã hội.

Cuối cùng là yếu tố thị trường làm tích tụ đất nông nghiệp trong một số hộ nông dân. Việc giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình thực chất là tư hữu hóa quyền sử dụng đất trong một thời gian nhất định. Vì thế, nhà Đổ Kim Chung nhận xét, d-ới tác động của chính sách Đổi mới, đặc biệt là Luật Đất đai năm 1993, thị trường đất đai đã xuất hiện.⁴³ Còn theo Akram-Lodhi thì cho rằng thị trường đất đai ở Việt Nam hiện đang hoạt động mạnh dù phần lớn là các hoạt động ngầm, không chính thức.⁴⁴ Như vậy, sự tích tụ đất đai dẫn đến gia tăng phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa các hộ nông dân. Song điều đáng chú ý là sự tích tụ này diễn ra theo hướng tập trung đất vào các hộ gia đình có mức sống trung bình và giàu vì 60% số ruộng chuyển nhượng hay mua bán tập trung trong tay các hộ có mức sống trung bình và 25 % tập trung vào các hộ giàu.⁴⁵ Do vậy, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy việc hình thành các trang trại có qui mô lớn về đất nông nghiệp song hành với sự gia tăng tỷ lệ các hộ gia đình nông dân không đất hoặc còn ít đất.

Hệ quả

Trong một nghiên cứu mới đây, Akram-Lodhi phản bác quan điểm cho rằng thị trường đất đai ở Việt Nam đang hậu thuẫn cho người nghèo, và chứng minh rằng ở nông thôn Việt Nam đang xuất hiện một tầng lớp nông dân thương mại bên cạnh số đông những người nông dân sản xuất vì sinh tồn và sự gia tăng ngày càng nhanh một tầng lớp nông dân không có đất phải đi làm thuê.⁴⁶ Lập luận này khẳng định quá trình phân hóa trong tiếp cận đất đai ở nông thôn. Như điểm tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sự phân hóa trong tiếp cận đất nông nghiệp liên hệ mật thiết với đói nghèo và việc làm của nông dân.⁴⁷ Ở nông thôn, các tài liệu tôi đã trình bày cho thấy đa số hộ nông dân không có đất là những gia

đình nghèo, chứ không phải là những người làm ăn khá giả nên chuyển nhượng đất canh tác cho người khác. Những hộ nghèo bị mất đất vì bị tác động bởi yếu tố chính sách đất đai và thị trường. Khảo sát ở Quảng Trị, Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Mạnh Huân phát hiện rằng một trong những nguyên nhân quan trọng của đói nghèo là do thiếu đất để sản xuất.⁴⁸ Vấn đề không có đất để sản xuất làm cho thu nhập của hộ thấp, cách xa thu nhập của các hộ giàu – những hộ thương có nhiều đất.⁴⁹ Ở đồng bằng sông Hồng, số liệu điều tra năm 1998 cho thấy có 11,9 % số hộ nông nghiệp thuê đất để canh tác và những hộ thuê đất chủ yếu là hộ giàu và khá giả.⁵⁰ Còn ở một số vùng miền núi, hộ nghèo thương phải phụ thuộc vào đất rừng để kiếm sống.⁵¹

Như vậy, sự gia tăng phân hóa trong tiếp cận đất là một nhân tố thúc đẩy phân hóa giàu nghèo trong nông dân. Phát hiện này đối lập với kết luận của Tô Công Lai rằng ở nông thôn hiện nay vấn đề đất đai không phải là nguyên nhân cơ bản dẫn tới phân tầng xã hội, nhất là khi Luật Đất đai năm 1993 khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, và do nhà nước quản lý. Theo tác giả, vốn để khai thác đất và kinh doanh trên cơ sở đa dạng hóa ngành nghề bao gồm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và chế biến nông sản mới là nguyên nhân căn bản dẫn tới phân hóa xã hội.⁵² Đây là một kết luận không đ-ợc tác giả chứng minh. Như tôi đã chỉ ra, đối với nhiều người nông dân Việt Nam, từ truyền thống cho đến hiện đại, đất nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với đời sống của họ vì nó cung cấp cho họ không chỉ nguồn lương thực để sinh tồn mà còn cả nguồn công việc cho một số thành viên của hộ gia đình. Hơn nữa, nó còn là một dạng tài sản cá nhân có giá trị nên đất nông nghiệp đã, đang và sẽ tiếp tục là một thứ hàng hóa có giá trị. Bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai vì thế là một trong các nhân tố quan trọng làm phân hóa xã hội ở nông thôn Việt Nam.

Tình trạng không có đất của một bộ phận nông dân liên hệ mật thiết tới vấn đề đói nghèo vì một phần thu nhập của họ bắt nguồn từ đất đai. Chẳng hạn, ở miền núi phía Bắc, số liệu điều tra năm 2002 cho thấy 69,5 % thu nhập của hộ nông dân là từ làm ruộng.⁵³ Vì vậy, không có

hoặc thiếu đất nông nghiệp ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh lương thực của người nông dân, nhất là các hộ nghèo, cũng như làm giảm khả năng đa dạng hóa sản xuất của họ.⁵⁴ Chính sách phát triển của Việt Nam những năm qua đã nhận dạng và có hành động giải quyết rất hiệu quả vấn đề đói nghèo, và đến nay, Việt Nam được cộng đồng thế giới coi là một ví dụ thành công trong xóa đói giảm nghèo.⁵⁵

Vấn đề mấu chốt thứ hai là mối liên hệ giữa không có đất và việc làm, nghĩa là vấn đề việc làm cho người nông dân không có đất hay thiếu đất nông nghiệp. Tình hình người nông dân không có đất xuất hiện và gia tăng ở tất cả các vùng trong cả nước. Chúng ta phải thừa nhận một thực tế là dân số nông thôn tăng lên, trong khi các loại giống mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu, máy móc và các công nghệ hiện đại đang được áp dụng ngày càng nhiều vào quá trình sản xuất. Các yếu tố này không chỉ nâng cao năng suất, sản lượng trong sản xuất nông nghiệp mà còn làm giảm sức lao động con người được sử dụng trong quá trình sản xuất, vì thế dẫn đến d thừa lao động ở khu vực này. Vậy, một bộ phận dân cư ở nông thôn, đặc biệt là những người không có hay có ít đất nông nghiệp sẽ làm gì?

Chúng ta nhìn nhận và giải quyết vấn đề nông dân không có đất như thế nào trong bối cảnh của một nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa? Có một nhận thức phổ biến ở tầm vĩ mô cho rằng sự tồn tại của một bộ phận nông dân không đất là một yếu tố tất yếu của thị trường đất đai. Chẳng hạn Nguyễn Thế Nhã cho rằng số hộ nông dân không có đất và có ít đất ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đang tăng lên, song đó là xu hướng tất yếu, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế. Theo tác giả, việc giải quyết vấn đề nông dân không đất nên hướng tới việc đào tạo và tìm việc làm cho họ chứ không phải là giải quyết theo hướng người cày có ruộng, vì đã đến lúc chúng ta cần thay quan niệm “người cày có ruộng” bằng quan niệm “người lao động có việc làm”.⁵⁶ Đây còn là một quan điểm phổ biến ở cả trong các nghiên cứu về phân hóa xã hội nói chung ở Việt Nam. Một số nhà nghiên cứu cho rằng phân hóa xã hội là một

hệ quả tất yếu của nền kinh tế thị trường được du nhập vào Việt Nam từ khi đổi mới. Sự xuất hiện của phân hóa xã hội trong nền kinh tế thị trường cũng giống như sự xuất hiện của tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác. Vì thế, phân hóa xã hội là một hiện tượng tất yếu. Ví dụ, Tổng Lai nhận xét: “Có sự phân công lao động thì nảy sinh sự khác nhau trong thu nhập, trong địa vị xã hội, do quyền lực mà họ đang nắm giữ và do uy tín xã hội của họ tạo dựng nên. Bất bình đẳng xã hội, xét đến cùng, nảy sinh cùng với phân công lao động. Phân tầng xã hội là hệ quả của cả hai tác nhân nói trên.”⁵⁷ Tác giả còn nhấn mạnh thêm: “Sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay là một xu thế tất yếu, là hiện tượng bình thường trong nền kinh tế thị trường [...] Trên góc độ kinh tế và xã hội, sự phân hóa này đã và đang tạo ra những động lực mới để phát triển nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội nông thôn theo hướng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.”⁵⁸

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu khác còn cho rằng ở những vùng hay với những hộ có đủ việc làm thì tình trạng không có hay thiếu đất nông nghiệp không ảnh hưởng đến an ninh kinh tế của hộ gia đình. Chẳng hạn, Nguyễn Xuân Nguyên lập luận phân hóa về qui mô ruộng đất của các hộ ở một số vùng không ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của hộ nông dân vì họ vẫn có thể có thu nhập nhờ phát triển ngành nghề tại chỗ.⁵⁹ Nghiên cứu trường hợp Thái Lan, Rigg và Nattapoolwat cũng có những nhận xét tương tự. Hai tác giả cho rằng trong bối cảnh gia tăng tác động giữa nông thôn và đô thị, sự xuất hiện của thương mại hóa và hội nhập của kinh tế địa phương vào kinh tế toàn cầu, “đất không còn là một nguồn lực chiến lược” đối với người dân địa phương.⁶⁰ Lập luận đó bắt nguồn từ một nhận thức rằng đất là một nguồn thu nhập, cho nên trong bối cảnh gia tăng các công việc phi nông nghiệp thì ngày càng có nhiều nông dân tham gia vào các công việc phi nông nghiệp để có thu nhập cao hơn, do vậy đất nông nghiệp không còn quan trọng đối với nông dân như trước kia nữa.

Ngoài ra, sự tồn tại một bộ phận nông dân không đất không phải là hiện tượng mới ở Việt

Nam. Các nghiên cứu lịch sử cho thấy tr-ớc khi Pháp xâm l-ợc, xã hội Việt Nam đã có sự phân hóa thành các tầng lớp xã hội khác nhau, nh- : sỹ, nông, công, th- ơng. Trong nông dân lại có sự phân chia giàu nghèo, đ- ợc thể hiện qua các giai cấp: nông dân th- ờng, địa chủ, phú nông, tá điền. Tuy nhiên, trên nền tảng của xã hội nông nghiệp, lao động thủ công, năng suất lao động thấp, mức độ phân tầng xã hội ch- a cao. Ngoài một số địa chủ, phú nông và vua quan là những ng- ời có nhiều tài sản và ruộng đất, đại bộ phận nông dân có mức sống thấp và sự chênh lệch giữa họ không cao. Đến thời thuộc Pháp, các chính sách áp bức bóc lột và khai hóa làm cho phân hóa xã hội gia tăng. Cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã góp phần cào bằng sở hữu đất đai trong một bộ phận nông dân miền Bắc. Trong những năm sau đó, miền Bắc tiến hành tập thể hóa cùng với mô hình kinh tế kế hoạch. Trong suốt thời gian này, mô hình công hữu về t- liệu sản xuất (gồm cả đất nông nghiệp) đ- ợc xác lập trên phạm vi toàn xã hội. Dù phân hóa xã hội không mất đi song miền Bắc lúc đó đ- ợc biết đến nh- một xã hội khá công bằng. Đời sống của nhân dân tuy không cao song mức độ chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân c- nhìn chung thấp. Còn ở miền Nam, cuộc cải cách ruộng đất của chính quyền Thiệu cũng hạn chế bớt bất bình đẳng trong sở hữu đất đai ở nông thôn từ cuối những năm 60 đến năm 1975.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận vấn đề không có đất của nông dân từ bên d- ới lên, ở tầm vi mô và phân tích kỹ khía cạnh xã hội thì chúng ta thấy cần phải có kế hoạch hành động mạnh mẽ hơn để giải quyết vấn đề việc làm cho ng- ời nông dân không có đất. Nhiều nguồn t- liệu khẳng định ng- ời dân không có đất thiếu việc làm. Trong số những ng- ời không có đất nông nghiệp thì nhóm nông dân bị mất đất vì chính sách phát triển của nhà n- ớc là vấn đề nổi cộm nhất. Tôi đồng ý với ý kiến khẳng định sự cần thiết phải tạo việc làm cho nông dân để họ có thu nhập hơn là chia đều đất đai trong nông dân. Nh- ng làm thế nào để nông dân không có đất tìm đ- ợc việc làm?

Trong những năm qua, mỗi năm n- ớc ta có gần 200.000 ha đất nông nghiệp đ- ợc chuyển

sang mục đích phi nông nghiệp⁶¹ làm cho nhiều hộ nông dân phải đối mặt với vấn đề việc làm vì họ bị mất đất, phải thay đổi nghề nghiệp và cuộc sống một cách thụ động.⁶² Chỉ trong vòng một năm, riêng khu vực phía Bắc đã có 63.760 nông dân thất nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.⁶³ Chẳng hạn, ở làng Đại Lộc (Bắc Ninh), dù những hộ gia đình bị thu hồi đất đ- ợc đền bù một khoản tiền theo qui định của nhà n- ớc, nh- ng việc lấy một diện tích đất lớn trong một thời gian ngắn làm cho cuộc sống của họ thay đổi. Cụ thể là việc lấy đất này đã biến một số hộ nông dân từ chỗ là những ng- ời nông dân có ruộng thành những ng- ời nông dân không có ruộng, nên họ phải đi làm thuê hay đi thuê ruộng của ng- ời khác. Vào cuối năm 2002, tôi đã chứng kiến một số hộ gia đình ở làng đã phải đi thuê quyền sử dụng đất của ng- ời dân làng khác với mức 80 - 100 kg thóc/6 tháng, cao hơn nhiều mức thuế quyền sử dụng đất nông nghiệp mà ng- ời nông dân thông th- ờng phải đóng cho Nhà n- ớc. Còn ở Mỹ Đình (Hà Nội), nơi chính quyền thành phố thu hồi 220 trong tổng số 340 ha đất nông nghiệp của xã này cho hơn 40 dự án trong thời gian từ 1999 đến 2003, một nhà báo đã viết: “đạo một vòng quanh các thôn Nhân Mỹ, Phú Mỹ đi đến đâu chúng tôi cũng gặp cảnh những thanh niên trai tráng, tuổi đời d- ới 40 ngồi xếp chân chữ ngũ ở nhà xem ti vi hoặc ngồi lang thang tại các quán xá.”⁶⁴

Trong thực tế, đã có một số ph- ơng án giải quyết vấn đề việc làm cho nông dân không có đất, đặc biệt là những ng- ời bị mất đất do chính sách phát triển của nhà n- ớc. Chẳng hạn nh- việc các doanh nghiệp cam kết sử dụng một phần lao động của hộ nông dân bị thu hồi đất, chính quyền và bên sử dụng đất hỗ trợ tiền để tìm việc hoặc đào tạo nghề cho nông dân không có đất. Nh- ng các giải pháp này ch- a đáp ứng đ- ợc nhu cầu việc làm của ng- ời dân không có đất. Nhiều nhà đầu t- chỉ sử dụng đ- ợc 3-5 % số lao động tại địa ph- ơng, nh- ng chủ yếu là những ng- ời còn trẻ, còn lại những ng- ời bị thu hồi đất vẫn phải tự lo lấy việc làm.⁶⁵ □ Hải D- ơng, một doanh nghiệp lấy 220 ha đất nông nghiệp và dự tính sẽ tạo việc làm cho 11.000 lao động tại xã

Lai Vu, nh- ng cuối cùng cả xã chỉ có 48 ng- òi đáp ứng đ- ợc yêu cầu công việc của doanh nghiệp này.⁶⁶ Thực trạng đó đòi hỏi một kế hoạch hành động có hiệu quả hơn để giải quyết việc làm cho ng- òi nông dân không có đất, nhất là những ng- òi dân bị mất đất nông nghiệp do chính sách phát triển của nhà n- ớc.

Kết luận

Quyền sử dụng đất nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều hộ gia đình nông dân Việt Nam. Dù việc giao quyền sử dụng đất nông nghiệp đã nhấn mạnh tính công bằng, nh- ng phân hóa trong tiếp cận quyền sử dụng đất nông nghiệp trong các hộ nông dân đã xuất hiện và ngày càng gia tăng ở tất cả 8 vùng kinh tế với những mức độ khác nhau. Hệ quả là một số hộ nông dân tích tụ thêm đất cho mình, một số khác bị mất đất bên cạnh số hộ nông dân giữ đ- ợc diện tích đất nông nghiệp của mình.

Quá trình phân hóa trong tiếp cận đất đai sau đổi mới diễn ra trong bối cảnh một nông thôn đang phát triển và đa dạng hóa, và nó không phải là hiện t- ợng riêng biệt của Việt Nam. Quá trình phân hóa này gắn liền với hai vấn đề: đói nghèo và việc làm. Trong khi chúng ta đã giành đ- ợc nhiều thành công trong xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, thì lại cần phải có một kế hoạch hành động hữu hiệu hơn để giải quyết vấn đề việc làm cho ng- òi nông dân không có đất hoặc thiếu đất. Nh- nghiên cứu này đã chỉ ra, tình trạng không đất hoặc có ít đất nông nghiệp làm cho một bộ phận nông dân gặp khó khăn, nhất là đối với các hộ gia đình ở khu vực có ít việc làm thay thế. Vì vậy, chính sách phát triển của nhà n- ớc cần phải chú đến nhóm hộ này. Bên cạnh đó, các nhà hoạch định chính sách đất đai và phát triển cần chú ý đến những khác biệt không chỉ giữa các vùng kinh tế, các tộc ng- òi mà còn giữa các nhóm hộ để đ- a ra các chính sách phù hợp. Qua đó, chúng ta cũng không nên lý t- ờng hóa nhận thức ở tầm vĩ mô cho rằng ng- òi nông dân chỉ cần việc làm để có thu nhập chứ không nhất thiết phải có đất nông nghiệp để sản xuất. Vì để cho họ có thể tìm đ- ợc một việc làm mới ổn định hay chuyển sang một nghề khác không phải là việc làm dễ dàng và khó

có thể thực hiện thành công trong một thời gian ngắn nhất là đối với nhóm hộ bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Chú thích

1. Theo định nghĩa mới nhất của Luật Đất đai sửa đổi năm 2003, đất nông nghiệp có 8 loại, bao gồm 1/ đất trồng cây hàng năm; 2/ đất trồng cây lâu năm; 3/ đất rừng sản xuất; 4/ đất rừng phòng hộ; 5/ đất rừng đặc dụng; 6/ đất nuôi trồng thủy sản; 7/ đất làm muối; và 8/ các loại đất khác theo qui định của Chính phủ (Luật Đất đai [sửa đổi] 2003. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia, 2003, trang 20.
2. While, Benjamine 1989. "Problems in the empirical analysis of agrarian differentiation", in *Agrarian transformations: local processes and the state in Southeast Asia*, edited by Gillian Heart, Andrew Turton, and Benjamine While. University of California Press (15-30), p. 19.
3. Để cho tiện, đôi khi tôi chỉ đơn giản viết là đất nông nghiệp, hoặc đất đai.
4. *Luật Đất đai*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia, trang 5.
5. Klatt, W. 1972. "Agrarian issues in Asia: I. Land as a source of conflict". *International Affairs*, Vol. 48, No. 2 (226 – 241).
6. Ngân hàng Thế giới 2004. *Chính sách đất đai cho tăng tr- ờng và xóa đói giảm nghèo*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin, trang XX-XXI.
7. Gourou, Pierre 1955. *The peasants of the Tonkin Delta: a study of human geography*. New Haven, Human Relations Area Files, 1955, 2 Vols; Scott, James 1976. *The moral economy of the peasant: rebellion and subsistence in Southeast Asia*. New Haven: Yale University Press; Đỗ Hoài Nam, Lê Cao Đàm (chủ biên) 2001. *Xây dựng cơ sở hạ tầng trong nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Lewis, Henry 1971. *Ilocano Rice Farmers: a comparative study of two Philippine Barrios*. Honolulu: University of Hawaii Press, pp. 86-95.
9. Akram-Lodhi, A. Haroon 2005 a. "Vietnam's agriculture: Processes of rich peasant accumulation and mechanisms of social differentiation". *Journal of Agrarian Change*, Vol. 5, No. 1 (73-116), p. 83.
10. Nguyễn Văn Tiêm (chủ biên) 1993. *Giàu nghèo trong nông thôn hiện nay*. Hà Nội: Nxb. Nông nghiệp, trang 20.
11. Đỗ Kim Chung 2000. "Thị tr- ờng đất đai trong nông nghiệp ở Việt Nam: thực trạng và các định h- ớng chính sách". *Nghiên cứu Kinh tế*, số 260 (21 – 31), trang 27.

12. Scott, Steffanie and Truong Thi Kim Chuyen 2004. "Behind the numbers: Social mobility, regional disparities, and new trajectories of development in rural Vietnam", in *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, edited by Philip Taylor. Singapore: ISEAS (90-122), p. 108.
13. Swinkels, Rob and Carrie Turk 2004. "Poverty and remote areas: evidence from the new data and questions for the future". Background paper for the PAC conference, 24-26 November 2004, p. 7. Mặc dù nhóm nghèo nhất ở Tây Nguyên có diện tích khá lớn đất trồng cây lâu năm so với tỷ lệ bình quân đất trồng cây lâu năm của nhóm nghèo nhất của cả nước, diện tích canh tác của họ vẫn chỉ bằng khoảng một nửa diện tích của nhóm hộ giàu nhất ở khu vực này. Chẳng hạn, ở Tây Bắc, tỷ lệ bình quân đất trồng cây lâu năm của hộ thuộc nhóm nghèo nhất vào năm 2002 là 802 m², nhóm giàu nhất là 2801 m²; ở Đông Bắc: nhóm nghèo nhất có 656 m²/hộ, nhóm giàu nhất có 7578 m²/hộ; ở Tây Nguyên, nhóm nghèo nhất có 4199 m²/hộ, nhóm giàu nhất là 9941 m²/hộ.
14. Scott, Steffanie 2000. "Changing rules of the game: local responses to decollectivization in Thai Nguyen, Vietnam". *Asia Pacific Viewpoint*, Vol. 41, No. 1 (69-84), p. 81.
15. Sadoulet, David, Jean-Christophe Castella, Vũ Hải Nam, Đặng Đình Quang 2002. "Sơ lược lịch sử biến động sử dụng đất và phân hóa nông hộ tại xã Xuất Hóa, tỉnh Bắc Cạn, Việt Nam". Trong *Đổi mới ở vùng miền núi: chuyển đổi sử dụng đất và chiến lược sản xuất của nông dân tỉnh Bắc Cạn, Việt Nam*, do Jean-Christophe Castella và Đặng Đình Quang chủ biên. Nxb. Nông nghiệp (23-47), trang 39.
16. Castella, Jean-Christophe, Trần Quốc Hoà, Vũ Hải Nam, Đặng Đình Quang 2002. "Thành phần dân tộc trong sự phân hóa nông hộ: Trờng hợp xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn, Việt Nam". Trong *Đổi mới ở vùng miền núi: chuyển đổi sử dụng đất và chiến lược sản xuất của nông dân tỉnh Bắc Cạn, Việt Nam*, do Jean-Christophe Castella và Đặng Đình Quang chủ biên. Nxb. Nông nghiệp (49-73), trang 57.
17. Castella, Jean-Christophe, Vincent Gevraise, Paul Novosad, Phạm Mạnh Hùng 2002. "Kế hoạch hóa tập trung và chính sách nông nghiệp: vai trò của nhà nước trong các động thái nông nghiệp tại xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn, Việt Nam". Trong *Đổi mới ở vùng miền núi: chuyển đổi sử dụng đất và chiến lược sản xuất của nông dân tỉnh Bắc Cạn, Việt Nam*, do Jean-Christophe Castella và Đặng Đình Quang chủ biên. Nxb. Nông nghiệp (99-119), trang 112.
18. Sikor, Thomas 2001. "Agrarian differentiation in post Socialist Societies: Evidence from three upland villages in North – Western Vietnam". *Development and Change*, Vol. 32 (923-949), pp. 933-934.
19. Scott, Steffanie and Truong Thi Kim Chuyen 2004. Sách đã dẫn, p. 108.
20. Lê Du Phong, Nguyễn Văn Sửu, Hoàng Văn Hoa (chủ biên) 2002. *Ảnh hưởng của đô thị hóa đến nông thôn ngoại thành Hà Nội: thực trạng và giải pháp*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia, trang 80-81.
21. Lê Du Phong, Nguyễn Văn Sửu, Hoàng Văn Hoa (chủ biên) 2002. Sách đã dẫn, trang 34.
22. Tỉnh ủy Bắc Ninh 2002. "Kết luận của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (khóa XVI) về xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp vừa và nhỏ, khu công nghiệp làng nghề trên địa bàn tỉnh".
23. Tên làng đã được thay đổi.
24. Tài liệu điền dã của tác giả tại làng năm 2002.
25. Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng 2000. *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, trang 10.
26. Scott, Steffanie and Truong Thi Kim Chuyen 2004. Sách đã dẫn, p. 108.
27. Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng 2000. Sách đã dẫn, trang 153.
28. Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng 2000. Sách đã dẫn, trang 154.
29. Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng 2000. Sách đã dẫn, trang 162-164.
30. Vương Xuân Tinh 2003. "Reviving community management of land in Central Highland villages of Vietnam." Paper presented to the International Conference on the Politics of the Commons. Chiang Mai, July 2003, p. 7.
31. Oscar, Salemink 2003. "Enclosing the highlands: socialist and protestant conversions of Vietnam's Central Highlanders". Paper presented to the International Conference on the Politics of the Common. Chiang Mai, July 2003, p. 1.
32. Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng 2000. Sách đã dẫn, trang 157.
33. Đặng Nghiêm Vạn 2002. "Vấn đề đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên". Trong *Một số vấn đề phát triển kinh tế xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội (324-352).
34. Anan, Ganjanapan 2000. *Local Control of Land and Forest: Cultural Dimensions of Resource Management in Northern Thailand*. Regional Centre for Social Sciences and Sustainable

- Development, Faculty of Social Sciences, Chiang Mai University.
35. Scott, Steffanie and Truong Thi Kim Chuyen 2004. Sách đã dẫn, p. 108.
 36. Bùi Văn Trinh, Võ Thành Danh 2000. “Nguyên nhân hộ nông dân nghèo Khme ở Trà Vinh và Sóc Trăng giảm diện tích đất canh tác”. *Nghiên cứu Kinh tế*, số 269 (43-46).
 37. Akram-Lodhi, A. Haroon 2005a. Bài đã dẫn, p. 84.
 38. Nguyễn Thế Nhã 1998. “Thực trạng sản xuất và đời sống của hộ nông dân không đất và thiếu đất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long”. *Nghiên cứu Kinh tế*, số 247 (35-46), trang 29, 43-45; Nguyễn Đình H-ong (chủ biên) 1999. *Sản xuất và đời sống của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và giải pháp*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia; Bùi Văn Trinh, Võ Thành Danh 2000. Bài đã dẫn.
 39. Trong đó hầu hết các lý do này trùng khớp nhau, tuy cách phân chia của các tác giả khác nhau. Cụ thể xem: Akram-Lodhi, A. Haroon 2005a. Bài đã dẫn, pp. 85-86.
 40. Tên làng đã đ-ợc thay đổi.
 41. T- liệu điền dã của tác giả tại làng năm 2002.
 42. Xiaolin Guo 2001. “Land expropriation and rural conflicts in China”. *The China Quarterly*, Issue 166 (422-438); Brown, George P. 1995. “Arable land loss in rural China: policy and implementation in Jiangsu province”. *Asian Survey*, Vol. 35, No. 10 (922-940).
 43. Đỗ Kim Chung 2000. Bài đã dẫn, trang 21.
 44. Akram-Lodhi, A. Haroon 2005b. “Peasants believe in facts, not theories: land markets and rural livelihoods in Vietnam”. UNDP: Project GLO – 03 – G04: Land reform and poverty reduction, p 5, 27.
 45. Đỗ Kim Chung 2000. Bài đã dẫn, trang 27.
 46. Akram-Lodhi, A. Haroon 2005a. Bài đã dẫn.
 47. Ngoài hai vấn đề đã nêu còn có các vấn đề khác, chẳng hạn bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai và mâu thuẫn địa ph-ong. Trong một nghiên cứu khác, tôi đã phân tích ba khía cạnh của bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai ở đồng bằng sông Hồng sau phi tập thể hóa d-ới quan điểm của ng-ời dân và giải thích vì sao nó lại gây ra mâu thuẫn ở địa ph-ong. Cụ thể xem thêm Nguyen Van Suu 2004. “The politics of land: inequality in land access and local conflicts in the Red River Delta sinc decollectivization”, in *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, edited by Philip Taylor. Singapore: ISEAS (270 – 296).
 48. Tran Thi Van Anh and Nguyen Manh Huan 1995. “Changing rural institutions and social relations”. In *Vietnam’ rural transformation*, edited by Ben Kerkvliet and Doug Porter, Singapore: ISEAS (201-214), p. 206.
 49. Nguyễn Thế Nhã 1998. Bài đã dẫn, trang 37, 40-41.
 50. Đỗ Kim Chung 2000. Bài đã dẫn, trang 24.
 51. Swinkels, Rob and Carrie Turk 2004. Báo cáo đã dẫn, p. 7.
 52. T-ong Lai 1995. *Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, trang 142-143.
 53. Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu, Đỗ Thị Bình 2002. *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và ng-ời phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (khu vực miền Bắc)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, trang 92.
 54. Lê Hải Đ-òng 2004. “Xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc”. Trong *Xóa đói giảm nghèo: vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo. Nxb. Nông nghiệp, trang 13.
 55. *Viet Nam Development Report 2004: Poverty*. Joint Donor Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, December 2-3, 2003.
 56. Nguyễn Thế Nhã 1998. Bài đã dẫn, trang 45.
 57. T-ong Lai 1995. Sách đã dẫn, trang 35.
 58. T-ong Lai 1995. Sách đã dẫn, trang 135-136.
 59. Nguyễn Xuân Nguyên 1995. *Khuynh h-ớng phân hóa hộ nông dân trong phát triển sản xuất hàng hóa*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia, trang 70.
 60. Rigg, Jonathan 1996. “Agricultural Transformation in Thailand: From Rice Farm To Non-Farm”. Proceedings of the 6th International Conference on Thai Studies. Chiang Mail, Thailand, 14-17 October 1996, pp. 243-263; Rigg, Jonathan and Sakunee Nattapoolwat 2001. “Embracing the Global in Thailand: Activism and Pragmatism in an Era of Deagrarianization”. *World Development*, Vol. 29, No. O, (945-960), p. 952.
 61. Theo bà i “Tìm lối đi cho nông dân ..không còn đất”. Trên www.nhandan.org.vn ngày 16/8/2005.
 62. Lê Du Phong, Nguyễn Văn □ng, Hoàng Văn Hoa (chủ biên) 2002. Sách đã dẫn, trang 88.
 63. Xuân Quang 2004. “Câu chuyện quản lý: Hai cái “ngẩn””. Trên: www.laodong.com.vn, số 219 ngày 06/08/2004.
 64. Thu Huyền 2003. “Xã Mỹ Đình: Khi ruộng biến thành nhà”. Trên: www.laodong.com.vn, số 302, ngày 29/10/2003.
 65. Theo bà i “Tìm lối đi cho nông dân ..không còn đất”. Trên www.nhandan.org.vn ngày 16/08/2005.
 66. Xuân Quang 2004. Bài đã dẫn.

